

Bài tập trắc nghiệm phương trình đường tròn

Bài tập củng cố

Câu 1. Trong các phương trình sau, phương trình nào **không phải** là phương trình đường tròn?

A. $x^2 + y^2 - 9 = 0$ B. $x^2 + y^2 - 2x - 9 = 0$

C. $2x^2 + y^2 - 2x + 4y - 4 = 0$ D. $x^2 + y^2 - 2y - 9 = 0$

Câu 2. Trong các phương trình sau, phương trình nào là phương trình đường tròn?

A. $x^2 + y^2 + 9 = 0$ B. $x^2 + y^2 - 2x + 6y + 10 = 0$

C. $x^2 + 2y^2 - 4x + 2y - 4 = 0$ D. $x^2 + y^2 - 2y + 6y - 10 = 0$

Câu 3. Đường tròn $x^2 + y^2 - 12y - 6y + 44 = 0$ có bán kính là:

A. 1 B. 2 C. 4 D. 9

Câu 4. Tâm và bán kính của đường tròn $(x - 4)^2 + (y + 2)^2 = 25$ là:

A. $I(4; 2), R = 5$ B. $I(4; -2), R = 25$

C. $I(4; -2), R = 5$ D. $I(-4; 2), R = 5$

Câu 5. Cho đường tròn (C): $x^2 + y^2 + 2x + 4y - 20 = 0$. Mệnh đề nào **SAI** ?:

A. (C) có tâm $I(1; 2)$

B. (C) có bán kính $R = 5$

C. (C) đi qua $M(2; 2)$

D. (C) không đi qua $A(1; 1)$

Câu 6. Đường tròn $x^2 + y^2 - 2x + 4y + 1 = 0$ tọa độ tâm và bán kính là:

A. $I(-1; 2), R = 4$

B. $I(1; -2), R = 4$

C. $I(1; -2), R = 2$

D. $I(-1; 2), R = 2$

Câu 7. Phương trình đường tròn có tâm $I(2; -3)$ và bán kính bằng $R = 1$ là:

A. $(x + 2)^2 + (y - 3)^2 = 1$

B. $(x + 2)^2 + (y + 3)^2 = 1$

C. $(x - 2)^2 + (y - 3)^2 = 1$

D. $(x - 2)^2 + (y + 3)^2 = 1$

Câu 8. Cho $A(-1; 1)$ và $B(5; 7)$. Phương trình đường tròn đường kính AB là:

A. $(x - 5)^2 + (y - 7)^2 = 18$

B. $(x + 2)^2 + (y - 4)^2 = 18$

C. $(x - 2)^2 + (y - 4)^2 = 18$

D. $(x + 1)^2 + (y - 1)^2 = 18$

Câu 9. Một đường tròn có tâm $O(0; 0)$ và tiếp xúc đường thẳng $3x + 4y - 5 = 0$ có phương trình là:

A. $x^2 + y^2 = 10$

B. $x^2 + y^2 = 25$

C. $x^2 + y^2 = 1$

D. $x^2 + y^2 = 5$

Câu 10. Lập phương trình đường tròn có tâm $I(-2; 1)$ và tiếp xúc đường thẳng (d): $2x - y - 5 = 0$

A. $(x + 2)^2 + (y - 1)^2 = 10$

B. $(x + 2)^2 + (y - 1)^2 = 20$

C. $(x + 2)^2 + (y - 1)^2 = 30$

D. $(x + 2)^2 + (y - 1)^2 = 40$

Câu 11. Lập phương trình đường tròn có tâm $I(-2; 1)$ và đi qua điểm $A(2; -3)$

A. $(x + 2)^2 + (y - 1)^2 = 32$

B. $(x + 2)^2 + (y - 1)^2 = 4\sqrt{2}$

C. $(x - 2)^2 + (y + 3)^2 = 32$

D. $(x - 2)^2 + (y + 3)^2 = 4\sqrt{2}$



Câu 12. Tiếp tuyến với đường tròn (C): $(x+2)^2 + (y-1)^2 = 10$ tại điểm $M_0(-1; 4)$ có phương trình là:

- A. $x+3y+11=0$ B. $x+3y-11=0$
C. $x+3y+1=0$ D. $x+3y-1=0$

Câu 13. Xác định m để $(C_m): x^2 + y^2 - 4x + 2(m+1)y + 3m + 7 = 0$ là phương trình của một đường tròn:

- A. $-1 < m < 2$ B. $-2 < m < 1$ C. $\begin{cases} m < -1 \\ m > 2 \end{cases}$ D. $\begin{cases} m < -2 \\ m > 1 \end{cases}$

Câu 14. Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 + 6x - 2y = 0$ và đường thẳng $d: x - 3y - 4 = 0$. Tiếp tuyến của (C) song song với (d) là:

- A. $x-3y+16=0$ và $x-3y-4=0$ B. $x-3y+16=0$
C. $x-3y-4=0$ D. $x+3y+16=0$ và $x+3y-4=0$

Câu 15. Lập phương trình tiếp tuyến của đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 2x + 6y + 5 = 0$ biết tiếp tuyến này song song với đường thẳng (d): $d: 2x - y + 6 = 0$ có phương trình là:

- A. $2x - y + 6 = 0$ và $2x - y = 0$
 B. $2x - y + 6 = 0$
 C. $2x - y = 0$
 D. $2x - y - 10 = 0$ và $2x - y = 0$

Câu 16. Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 + 4x + 4y - 17 = 0$ và $d: 3x - 4y + 1 = 0$. Tiếp tuyến của (C) và vuông góc (d) có phương trình:

- A. $4x + 3y + 12 = 0$ và $4x + 3y - 7 = 0$
 B. $4x + 3y + 39 = 0$ và $4x + 3y - 11 = 0$
 C. $4x + 3y - 2 = 0$ và $4x + 3y = 0$
 D. $4x + 3y - 21 = 0$ và $4x + 3y + 13 = 0$

Câu 17. Cho $(C_1): x^2 + y^2 - 4x - 8y + 11 = 0$ và $(C_2): x^2 + y^2 - 2x - 2y - 2 = 0$. Phương trình tiếp tuyến chung của hai đường tròn trên là:

- A. $x+2=0$ và $4x+2y-1=0$ B. $x+1=0$ và $x-y+3=0$
C. $x+1=0$ và $4x-3y-11=0$ D. $x+2=0$ và $4x-3y-11=0$

Câu 18. Cho đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 4x - 2y - 5 = 0$ và điểm $A(-2; 3)$. Gọi AT là tiếp tuyến với (C) vẽ từ A, T là tiếp điểm. Độ dài AT bằng bao nhiêu?

- A.5 B. $3\sqrt{2}$ C. $2\sqrt{3}$ D. $\sqrt{10}$

Câu 19. Với giá trị nào của m thì đường thẳng $\Delta: 3x - y + 2m = 0$ tiếp xúc với đường tròn $(C): x^2 + y^2 + 6x - 2y = 0$

- A.m = 20 hoặc m = 10
C.m = 0 hoặc m = -10
- B.m = 20 hoặc m = 0
D.m = 10 hoặc m = 0

Câu 20. Phương trình đường tròn đi qua 3 điểm A(-2 ; 4); B(5 ; 5) và C(6 ; 2) là:

- A. $x^2 + y^2 + 4x + 2y + 20 = 0$
 B. (C): $x^2 + y^2 - 2x - y + 10 = 0$
 C. $x^2 + y^2 - 4x - 2y + 20 = 0$
 D. $x^2 + y^2 - 4x - 2y - 20 = 0$



40 câu trắc nghiệm phương trình đường tròn (có đáp án)

Câu 1: Cho phương trình $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0$ (1) điều kiện để (1) là phương trình của đường tròn là:

A. $a^2 + b^2 - 4c > 0$ B. $a^2 + b^2 - c > 0$ C. $a^2 + b^2 - 4c \geq 0$ D. $a^2 + b^2 - c \geq 0$

Câu 2: Để $x^2 + y^2 - ax - by + c = 0$ (1) là phương trình đường tròn thì điều kiện cần và đủ là:

A. $a^2 + b^2 - c > 0$ B. $a^2 + b^2 - c \geq 0$ C. $a^2 + b^2 - 4c \geq 0$ D. $a^2 + b^2 + 4c \geq 0$

Câu 3: Phương trình $x^2 + y^2 - 2(m+1)x - 2(m+2)y + 6m + 7 = 0$ là phương trình đường tròn khi và chỉ khi:

A. $m < 0$ B. $m < -1$ C. $m > 1$ D. $m < -1$ hay $m > 1$

Câu 4: Xác định m để phương trình $x^2 + y^2 - 2mx + 4y + 8 = 0$ không phải là phương trình đường tròn:

A. $m < -2 \vee m > 2$ B. $m > 2$ C. $-2 \leq m \leq 2$ D. $m < -2$

Câu 5: Cho hai mệnh đề sau:

(I) $(x-a)^2 + (y-b)^2 = R^2$ là phương trình đường tròn tâm I(a;b) bán kính R.

(II) $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0$ (1) là phương trình đường tròn tâm I(a;b)

Hỏi mệnh đề nào đúng?

- A. Chỉ (I) B. Chỉ (II) C. Không có D. Cả (I) và (II)

Câu 6 : Phương trình $\begin{cases} x = 2 + 4 \sin t \\ y = -3 + 4 \cos t \end{cases} (t \in \mathbb{R})$ là phương trình đường tròn :

- A. tâm $I(-2; 3)$, bán kính $R = 4$ B. tâm $I(2; -3)$, bán kính $R = 4$
C. tâm $I(-2; 3)$, bán kính $R = 16$ D. tâm $I(2; -3)$, bán kính $R = 16$

Câu 7 : Phương trình nào sau đây là phương trình của đường tròn ?

- (I) $x^2 + y^2 - 4x + 15y - 12 = 0$
(II) $x^2 + y^2 - 3x + 4y + 20 = 0$
(III) $2x^2 + 2y^2 - 4x + 6y + 1 = 0$

- A. Chỉ (I) B. Chỉ (II) C. Chỉ (III) D. Chỉ (I) và (III)

Câu 8 : Mệnh đề nào sau đây đúng ?

- (I) Đường tròn $(C_1) : x^2 + y^2 - 2x + 4y - 4 = 0$ có tâm $I(1; -2)$, bán kính $R = 3$.
(II) Đường tròn $(C_2) : x^2 + y^2 - 5x + 3y - \frac{1}{2} = 0$ có tâm $I\left(\frac{5}{2}; -\frac{3}{2}\right)$, bán kính $R = 3$.

- A. Chỉ (I) B. Chỉ (II) C. (I) và (II) D. Không có

Câu 9 : Cho đường tròn $(C) : x^2 + y^2 - 4x + 3 = 0$. Hỏi mệnh đề nào sau đây sai ?

- A. (C) có tâm $I(2; 0)$ B. (C) có bán kính $R = 1$
C. (C) cắt trục $x'Ox$ tại 2 điểm D. (C) cắt trục $y'Oy$ tại 2 điểm

Câu 10 : Phương trình đường tròn tâm $I(3; -1)$, bán kính $R = 2$ là :

- A. $(x + 3)^2 + (y - 1)^2 = 4$ B. $(x - 3)^2 + (y - 1)^2 = 4$
C. $(x - 3)^2 + (y + 1)^2 = 4$ D. Một đáp án khác

Câu 11 : Phương trình đường tròn tâm $I(-1; 2)$ và qua $M(2; 1)$ là :

- A. $x^2 + y^2 + 2x - 4y - 5 = 0$ B. $x^2 + y^2 + 2x - 4y + 3 = 0$
C. $x^2 + y^2 - 2x - 4y - 5 = 0$ D. Một đáp án khác

Câu 12 : Cho đường tròn $(C) : x^2 + y^2 + 8x + 6y + 9 = 0$. Câu nào sau đây sai ?

- A. (C) không qua gốc O B. (C) có tâm $I(-4; -3)$
C. (C) có bán kính $R = 4$ D. (C) qua điểm $M(-1; 0)$

Câu 13 : Cho đường tròn $(C) : 2x^2 + 2y^2 - 4x + 8y + 1 = 0$. Câu nào sau đây đúng ?

- A. (C) không cắt trục $y'Oy$ B. (C) cắt trục $x'Ox$ tại hai điểm
C. (C) có tâm $I(2; -4)$ D. (C) có bán kính $R = \sqrt{19}$

Câu 14 : Cho điểm $M \begin{cases} x = -1 + 2 \cos t \\ y = 2 - 2 \sin t \end{cases}$. Tập hợp các điểm M là :

- A. Đường tròn tâm I(1 ; -2), R = 2
 B. Đường tròn tâm I(-1 ; 2), R = 2
 C. Đường tròn tâm I(-1 ; 2), R = 4
 D. Một đáp án khác

Câu 15 : Cho hai điểm A(5 ; -1), B(-3 ; 7). Phương trình đường tròn đường kính AB là :

- A. $x^2 + y^2 + 2x - 6y - 22 = 0$
 B. $x^2 + y^2 - 2x - 6y + 22 = 0$
 C. $x^2 + y^2 - 2x - 6y - 22 = 0$
 D. Một đáp án khác

Câu 16 : Cho 2 điểm A(-4 ; 2), B(2 ; -3). Tập hợp các điểm M(x ; y) mà $MA^2 + MB^2 = 31$ có phương trình là :

- A. $x^2 + y^2 + 2x + 6y + 1 = 0$
 B. $x^2 + y^2 - 6x - 5y + 1 = 0$
 C. $x^2 + y^2 - 2x - y + 1 = 0$
 D. $x^2 + y^2 + 6x + 5y + 1 = 0$

Câu 17 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0$ ($a^2 + b^2 - c > 0$). Hỏi câu nào sau đây sai ?

- A. (C) có bán kính $R = \sqrt{a^2 + b^2 - c}$
 B. (C) tiếp xúc với $x'Ox \Leftrightarrow b^2 = R^2$
 C. (C) tiếp xúc với $y'Oy \Leftrightarrow a = R$
 D. (C) tiếp xúc với $y'Oy \Leftrightarrow b^2 = c$

Câu 18 : Mệnh đề nào sau đây đúng ?

(I) Đường tròn : $(x + 2)^2 + (y - 3)^2 = 9$ tiếp xúc với $y'Oy$.

(II) Đường tròn : $(x - 3)^2 + (y + 3)^2 = 9$ tiếp xúc với các trục tọa độ.

- A. Chỉ (I) B. Chỉ (II) C. (I) và (II) D. Không có

Câu 19 : Cho phương trình : $x^2 + y^2 - 4x + 2my + m^2 = 0$ (1). Mệnh đề nào sau đây sai ?

- A. (1) là phương trình đường tròn, với mọi $m \in \mathbb{R}$.
 B. Đường tròn (1) luôn luôn tiếp xúc với $y'Oy$.
 C. Đường tròn (1) tiếp xúc với 2 trục tọa độ khi và chỉ khi $m = 2$.
 D. Đường tròn (1) có bán kính $R = 2$.

Câu 20 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0$ có tâm I(a ; b) bán kính R.

Đặt $f(x ; y) = x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c$. Xét điểm $M(x_M ; y_M) \in Oxy$. Hỏi mệnh đề nào sau đây đúng ?

(I) $f(x_M ; y_M) = IM^2 - R^2$

(II) $f(x_M ; y_M) > 0 \Leftrightarrow M$ ở ngoài đường tròn

(III) $f(x_M ; y_M) < 0 \Leftrightarrow M$ ở trong đường tròn

- A. Chỉ (I) B. Chỉ (II) C. Chỉ (III) D. Cả (I), (II), (III)

Câu 21 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 - 4x + 6y - 3 = 0$. Mệnh đề nào sau đây đúng ?

(I) Điểm A(1 ; 1) nằm ngoài (C).

(II) Điểm O(0 ; 0) nằm trong (C).

(III) (C) cắt trục tung tại 2 điểm phân biệt.

- A. Chỉ (I) B. Chỉ (II) C. Chỉ (III) D. Cả (I), (II), (III)

Câu 22 : Đường tròn (C) có tâm I(-4 ; 3) và tiếp xúc với $y'Oy$ có phương trình là :

- A. $x^2 + y^2 - 4x + 3y + 9 = 0$
 B. $(x + 4)^2 + (y - 3)^2 = 16$
 C. $(x - 4)^2 + (y + 3)^2 = 16$
 D. $x^2 + y^2 + 8x - 6y - 12 = 0$

Câu 23 : Đường tròn (C) đi qua điểm A(2 ; 4) và tiếp xúc với các trục tọa độ có phương trình là :

- A. $\begin{cases} (x - 2)^2 + (y - 2)^2 = 4 \\ (x - 10)^2 + (y - 10)^2 = 100 \end{cases}$
 B. $\begin{cases} (x + 2)^2 + (y + 2)^2 = 4 \\ (x - 10)^2 + (y - 10)^2 = 100 \end{cases}$
 C. $\begin{cases} (x + 2)^2 + (y + 2)^2 = 4 \\ (x + 10)^2 + (y + 10)^2 = 100 \end{cases}$
 D. $\begin{cases} (x - 2)^2 + (y - 2)^2 = 4 \\ (x + 10)^2 + (y + 10)^2 = 100 \end{cases}$

Câu 24 : Đường tròn tâm I(-1 ; 3) và tiếp xúc với đường thẳng (D) : $3x - 4y + 5 = 0$ có phương trình là :

- A. $(x + 1)^2 + (y - 3)^2 = 4$
 B. $(x + 1)^2 + (y - 3)^2 = 2$
 C. $(x + 1)^2 + (y - 3)^2 = 10$
 D. $(x - 1)^2 + (y + 3)^2 = 2$

Câu 25 : Cho đường tròn (C) có tâm I(-1 ; 3), tiếp xúc với đường thẳng (D) : $3x - 4y + 5 = 0$. Tiếp điểm H có tọa độ là :

A. $\left(-\frac{1}{5}; -\frac{7}{5}\right)$

B. $\left(\frac{1}{5}; \frac{7}{5}\right)$

C. $\left(\frac{1}{5}; -\frac{7}{5}\right)$

D. Một đáp số khác

Câu 26 : Giả sử có một đường tròn qua 2 điểm A(1 ; 3), B(-2 ; 5) và tiếp xúc với đường thẳng (D) : $2x - y + 4 = 0$. Khi đó :

A. phương trình đường tròn là $x^2 + y^2 - 3x + 2y - 8 = 0$

B. phương trình đường tròn là $x^2 + y^2 + 3x - 4y + 6 = 0$

C. phương trình đường tròn là $x^2 + y^2 - 5x + 7y + 9 = 0$

D. không có đường tròn nào thỏa điều kiện bài toán

Câu 27 : Đường tròn (C) qua hai điểm A(1 ; 3), B(3 ; 1) và có tâm nằm trên đường thẳng d : $2x - y + 7 = 0$ thì (C) có phương trình :

A. $(x - 7)^2 + (y - 7)^2 = 102$

B. $(x + 7)^2 + (y + 7)^2 = 164$

C. $(x - 3)^2 + (y - 5)^2 = 25$

D. $(x + 3)^2 + (y + 5)^2 = 25$

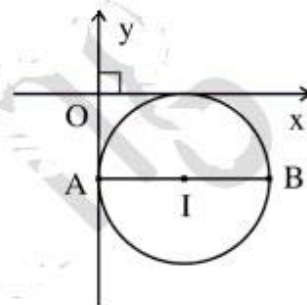
Câu 28 : Đường tròn (C) tiếp xúc với y'Oy tại A(0 ; -2) và qua B(4 ; -2) có phương trình :

A. $(x - 2)^2 + (y + 2)^2 = 4$

B. $(x + 2)^2 + (y - 2)^2 = 4$

C. $(x - 3)^2 + (y - 2)^2 = 4$

D. $(x - 3)^2 + (y + 2)^2 = 4$



Câu 29 : Cho đường tròn (C) : $(x + 1)^2 + (y - 3)^2 = 4$ và đường thẳng D : $3x - 4y + 5 = 0$. Viết phương trình đường thẳng D' // D và chắn trên (C) một dây cung có độ dài lớn nhất.

A. $4x + 3y + 13 = 0$

B. $3x - 4y + 25 = 0$

C. $3x - 4y + 15 = 0$

D. $4x + 3y + 20 = 0$

Câu 30 : Cho (C) : $x^2 + y^2 - 4x - 6y + 5 = 0$. Đường thẳng D đi qua A(3 ; 2) và cắt (C) theo một dây cung dài nhất có phương trình :

A. $x + y - 5 = 0$

B. $x - y - 5 = 0$

C. $x + 2y - 5 = 0$

D. $x - 2y + 5 = 0$

Câu 31 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 - 4x - 6y + 5 = 0$. Đường thẳng D qua A(3 ; 2) và cắt (C) theo một dây cung ngắn nhất khi D có phương trình :

A. $2x - y + 2 = 0$

B. $x + y - 1 = 0$

C. $x - y - 1 = 0$

D. $x - y + 1 = 0$

Câu 32 : Cho đường tròn (C) : $(x - 3)^2 + (y - 1)^2 = 10$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm A(4 ; 4) thuộc (C) là :

A. $x - 3y + 5 = 0$

B. $x + 3y - 4 = 0$

C. $x - 3y + 16 = 0$

D. $x + 3y - 16 = 0$

Câu 33 : Cho đường tròn (C) : $(x - 2)^2 + (y - 2)^2 = 9$. Tiếp tuyến D của (C) đi qua A(-5 ; 1) có phương trình:

A. $\begin{cases} x + y - 4 = 0 \\ x - y - 2 = 0 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 5 \\ y = -1 \end{cases}$

C. $\begin{cases} 2x - y - 3 = 0 \\ 3x + 2y - 2 = 0 \end{cases}$

D. $\begin{cases} 3x - 2y - 2 = 0 \\ 2x + 3y + 5 = 0 \end{cases}$

Câu 34 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 + 2x - 6y + 5 = 0$. Tiếp tuyến D của (C) và song song với đường thẳng $x + 2y - 15 = 0$ có phương trình :

A. $\begin{cases} x + 2y = 0 \\ x + 2y - 10 = 0 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x - 2y = 0 \\ x + 2y + 10 = 0 \end{cases}$

C. $\begin{cases} x + 2y - 1 = 0 \\ x + 2y - 3 = 0 \end{cases}$

D. $\begin{cases} x - 2y - 1 = 0 \\ x - 2y - 3 = 0 \end{cases}$

Câu 35 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 - 6x + 2y + 5 = 0$ và đường thẳng D : $2x + (m - 2)y - m - 7 = 0$. Với giá trị nào của m thì D là tiếp tuyến của (C) ?

A. $m = 3$

B. $m = 15$

C. $m = 13$

D. $m = 3 \vee m = 13$

Câu 36 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 + 6x - 2y + 5 = 0$ và đường thẳng D qua A(-4 ; 2) cắt (C) tại M, N. Tìm phương trình của D khi A là trung điểm của MN.

A. $x - y + 6 = 0$

B. $7x - 3y + 34 = 0$

C. $7x - y + 30 = 0$

D. $7x - y + 35 = 0$

Câu 37 : Cho hai điểm A(-2 ; 1), B(3 ; 5). Điểm M mà $\widehat{AMB} = 90^\circ$ nằm trên đường tròn có phương trình :

A. $x^2 + y^2 - x - 6y - 1 = 0$

B. $x^2 + y^2 + x + 6y - 1 = 0$

C. $x^2 + y^2 + 5x - 4y + 11 = 0$

D. Một phương trình khác

Câu 38 : Cho đường tròn (C) : $x^2 + y^2 - 2x + 6y + 6 = 0$ và đường thẳng D : $4x - 3y + 5 = 0$. Đường thẳng D' song song với D và chắn trên (C) một dây cung dài $2\sqrt{3}$ có phương trình là :

A. $4x - 3y + 8 = 0$

C. $4x - 3y - 8 = 0$

B. $4x - 3y - 8 = 0 \vee 4x - 3y - 18 = 0$

D. $3x - 4y + 10 = 0$

Câu 39 : Đường thẳng D : $x\cos\alpha + y\sin\alpha - 3\cos\alpha + 2\sin\alpha + 4 = 0$ (α là tham số) luôn luôn tiếp xúc với đường tròn :

A. tâm I(3 ; -2), bán kính R = 4

C. tâm O(0 ; 0), bán kính R = 1

B. tâm I(-3 ; +2), bán kính R = 4

D. Một đường tròn khác

Câu 40 : Khi tham số α thay đổi, đường thẳng D : $x\cos 2\alpha + y\sin 2\alpha - 2\sin\alpha(\cos\alpha + \sin\alpha) + 3 = 0$ luôn luôn tiếp xúc với đường tròn :

A. Tâm I(2 ; 3), bán kính R = 1

C. Tâm I(-1 ; 1), bán kính R = 2

B. Tâm I(-1 ; 1), bán kính R = 1

D. Một đường tròn khác.

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	D	C	A	B	D	C	D	C
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	D	B	B	C	A	C	B	C	D
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Đáp án	D	B	A	A	B	D	B	A	C	A
Câu	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
Đáp án	C	D	B	A	D	A	A	B	A	C

Xem thêm các bài tiếp theo tại: <https://vndoc.com/toan-lop-10>